

SIÊU CHỨC NĂNG TỪ NGÔN NGỮ ĐẾN TRỰC QUAN: MỘT GÓC NHÌN ĐA PHƯƠNG THỨC

Nguyễn Phương Ngân

Đại học Đà Nẵng

Email: npngan@ac.udn.vn

Ngày nhận bài: 23/5/2025; ngày hoàn thành phản biện: 23/6/2025; ngày duyệt đăng: 10/9/2025

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu các lý thuyết siêu chức năng từ ngôn ngữ đến trực quan, được đặt trong khung lý thuyết của Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống và phân tích diễn ngôn đa phương thức. Trong bối cảnh các hướng tiếp cận ngày càng đa dạng, nghiên cứu giúp nhận diện và đối sánh sự triển khai ba siêu chức năng do Halliday đề xuất - tư tưởng, liên nhân và văn bản. Từ tiền đề đối tượng nghiên cứu là ngôn ngữ, ba chức năng này đã được Kress và Van Leeuwen mở rộng sang phương thức hình ảnh và tiếp tục được Lemke phát triển trong phân tích văn bản đa phương thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình chuyển dịch và mở rộng của lý thuyết từ phân tích ngôn ngữ đơn phương thức sang các hình thức biểu đạt ngoài ngôn ngữ, đồng thời khẳng định tiềm năng phân tích của siêu chức năng trong việc tiếp cận và giải mã văn bản đa phương thức.

Từ khóa: Siêu chức năng, Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống, ngữ pháp hình ảnh, văn bản đa phương thức.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL) do Michael Halliday khởi xướng, đã thiết lập một khung lý thuyết mạnh mẽ để phân tích ngôn ngữ như một công cụ tạo nghĩa trong bối cảnh xã hội. Với ba siêu chức năng cốt lõi - tư tưởng (*ideational*), liên nhân (*interpersonal*), và văn bản (*textual*) - SFL không chỉ giải thích cách ngôn ngữ tái hiện kinh nghiệm, thiết lập quan hệ xã hội, và tổ chức thông tin, mà còn đặt nền móng cho việc mở rộng sang các phương thức giao tiếp khác. Trong bối cảnh truyền thông hiện đại, nơi hình ảnh và văn bản đa phương thức (ĐPT) ngày càng chiếm vai trò quan trọng, các nhà nghiên cứu như Kress và Van Leeuwen (1996) đã áp dụng các siêu chức năng vào phân tích hình ảnh thông qua khái niệm “ngữ pháp trực quan” (*visual*

grammar), trong khi Lemke (1998) tiếp tục phát triển lý thuyết này trong các văn bản khoa học ĐPT, kết hợp ngôn ngữ với kí hiệu trực quan như biểu đồ và công thức.

Sự chuyển dịch từ ngôn ngữ sang các phương thức phi ngôn ngữ không chỉ phản ánh tính linh hoạt của SFL, mà còn đặt ra những vấn đề lý thuyết về khả năng mở rộng và giới hạn của khung siêu chức năng. Sự khác biệt về bản chất giữa ngôn ngữ tuyến tính và hình ảnh trực quan tức thời có thể ảnh hưởng đến hiệu lực phân tích trong bối cảnh ĐPT. Bài viết này nhằm tìm hiểu các lý thuyết siêu chức năng từ ngôn ngữ đến hình ảnh, so sánh cách tiếp cận của Halliday, Kress và Van Leeuwen và Lemke.

2. GIỚI THUYẾT CHUNG

2.1. Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống và sự chuyển dịch sang nghiên cứu trực quan

Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống được Michael Halliday khởi xướng từ những năm 1960, cung cấp một khung lý thuyết toàn diện để phân tích ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội. Ông cho rằng ngữ pháp của ngôn ngữ “không phải là một bộ quy tắc mà như một nguồn lực”, gọi là “nguồn lực về nghĩa” (*meaning potential*). Do đó, “việc diễn giải ngôn ngữ, khái niệm tổ chức mà chúng ta cần không phải là cấu trúc mà là hệ thống... Chúng ta có thể biểu diễn ngôn ngữ như một nguồn tài nguyên, dưới dạng các lựa chọn sẵn có” [2, tr. 192]. Từ đó, Halliday đồng hóa nghĩa với chức năng và sử dụng cú như một đơn vị cơ sở để giải thích chức năng ngôn ngữ. Theo ông, tổ chức chức năng của ngôn ngữ quyết định hình thức và quy tắc ngữ pháp [1, tr. 15].

Học thuyết Halliday về các siêu chức năng và xem ngôn ngữ như một hệ thống có tiềm lực về nghĩa đã khiến hàng loạt nhà nghiên cứu suy ngẫm về bản chất thật sự trong giao tiếp của nhân loại. *Các diễn ngôn như hệ thống kí hiệu xã hội thực hiện chức năng tạo nghĩa có khả năng không bị giới hạn trong ngôn ngữ mà còn có thể được biểu hiện thông qua nhiều phương thức giao tiếp khác nhau.* Từ ý tưởng này, hàng loạt nghiên cứu mới ra đời ứng dụng nền tảng khung lý thuyết SFL của Halliday vào nghiên cứu các phương thức giao tiếp ngoài phạm vi ngôn ngữ. Michael O'Toole khám phá “ngữ pháp” của nghệ thuật thị giác hội họa, điêu khắc và kiến trúc qua cuốn “Ngôn ngữ của nghệ thuật trưng bày” [8] xuất bản lần đầu năm 1994 đã đem đến nhiều hình thức ngôn ngữ và chuẩn mực diễn ngôn khác nhau. Nhà khoa học Gunther Kress và theo Van Leeuwen với nghiên cứu “Độc hình ảnh: Ngữ pháp của thiết kế trực quan” [6] xuất bản lần đầu năm 1996 giúp xây dựng bộ công cụ phân tích hình ảnh, về sau phát triển để áp dụng vào phân tích diễn ngôn ĐPT. Theo các học giả, “hình ảnh, giống như ngôn ngữ, là một nguồn lực xã hội để tạo ra ý nghĩa” [6, tr.1], và do đó, các nguyên tắc chức năng của ngôn ngữ có thể được điều chỉnh để phân tích cách hình ảnh tái hiện thực tế,

tương tác với người xem, và tổ chức thông tin. Sự đóng góp của O'Toole và Kress, Van Leeuwen tiếp tục được Lemke (1998) mở rộng khi xem xét trong bối cảnh ĐPT của các văn bản học thuật. Trong bài viết "Sự nhân lên của ý nghĩa: Kí hiệu thị giác và ngôn từ trong văn bản khoa học" [6], ông cho rằng "khoa học tự nhiên đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào ngôn ngữ [...] Các "khái niệm" trong khoa học không phải là các khái niệm lời nói, mặc dù chúng có thành phần lời nói. Chúng là các kí hiệu lai ghép (*semiotic hybrids*)..." [7, tr. 90].

Các công trình trên không chỉ nêu bật được khả năng tạo nghĩa của nhiều phương thức khác nhau trong quá trình giao tiếp mà còn mở ra sự thay đổi lớn trong phân tích và nghiên cứu ngôn ngữ. Đó là: (1) Mặc dù Halliday phát triển lý thuyết SFL để nghiên cứu ngôn ngữ nhưng lý thuyết chức năng hệ thống là lý thuyết về ý nghĩa và quan tâm đến tiềm lực tạo nghĩa nên có khả năng áp dụng đến nhiều nguồn tài nguyên kí hiệu tạo nghĩa khác nhau bao gồm cả ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; (2) Cách tiếp cận mới mẻ này có khả năng vạch ra đường hướng tiếp cận tổ hợp của hệ thống ngôn ngữ trong trạng thái kết hợp với nhiều loại kí hiệu mang nghĩa khác - về sau gọi là nghiên cứu ĐPT.

Sự chuyển dịch từ ngôn ngữ sang trực quan trong SFL phản ánh một quá trình tiến hóa về lý thuyết. Như Yunzhi Yang nhận xét: "việc phân tích diễn ngôn trải qua một sự thay đổi lớn từ phân tích ngôn ngữ hoặc phương thức độc lập đến xử lý ý nghĩa thực hành ĐPT như: âm nhạc, ngôn ngữ cơ thể, nét mặt, hình ảnh, kiến trúc và nhiều phương thức giao tiếp khác nhau" [9, tr. 121]. Quá trình này đặt nền móng cho sự phát triển của lĩnh vực ĐPT.

2.2. Sơ lược về lĩnh vực nghiên cứu đa phương thức

Nghiên cứu ĐPT (*Multimodality*) xuất hiện như một lĩnh vực liên ngành nhằm giải thích cách các phương thức giao tiếp khác nhau - bao gồm ngôn ngữ, trực quan hình ảnh, không gian, cử chỉ, âm thanh... - phối hợp để tạo ra ý nghĩa trong các văn bản phức hợp. Kress và Van Leeuwen nhận thấy "tinh thần của thời đại" khi "tính ĐPT đang chuyển sang trung tâm của hành động giao tiếp trong thực tế" [5, tr. 45]. Điều này là bởi "trong thời đại đa phương thức, các chế độ kí hiệu khác ngoài ngôn ngữ được coi là hoàn toàn có khả năng cho việc biểu diễn và giao tiếp" [5, tr. 46].

Ba tiền đề chính của lĩnh vực ĐPT bao gồm: "(1) Ý nghĩa được tạo ra bằng các nguồn lực kí hiệu khác nhau, mỗi nguồn đưa ra những tiềm năng và hạn chế riêng biệt; (2) Việc tạo ra ý nghĩa liên quan đến việc sản xuất những tổng thể ĐPT; (3) Nếu chúng ta muốn nghiên cứu ý nghĩa, chúng ta cần chú ý đến tất cả các nguồn tài nguyên kí hiệu được sử dụng để tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh" [4, tr. 3]. Theo đó, ĐPT không chỉ đơn thuần là sự cộng gộp của các phương thức mà là một quá trình tích hợp, trong đó mỗi phương thức đóng góp một phần ý nghĩa riêng biệt nhưng đồng thời phụ thuộc lẫn nhau để tạo ra ý nghĩa tổng thể. Chẳng hạn, thông điệp của bài báo điện tử,

âm nhạc, phim... không thể được giải mã chỉ trong khuôn khổ của lời nói hay chữ viết đơn thuần, mà là tất cả các chế độ tạo nghĩa (bao gồm yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ). Lemke gọi đây là “sự nhân lên của ý nghĩa” [7] và theo Kress và Van Leeuwen, “chúng có thể củng cố lẫn nhau (nói cùng một điều theo nhiều cách khác nhau), thực hiện các vai trò bổ sung [...], hoặc được sắp xếp theo thứ bậc...” [5, tr. 20].

Lĩnh vực ĐPT đã mở ra nhiều cơ hội đối với nghiên cứu ngôn ngữ học. Kress và Van Leeuwen nhấn mạnh “ý nghĩa được tạo ra theo nhiều cách khác nhau, luôn luôn, trong nhiều chế độ và phương tiện khác nhau cùng hiện diện trong một cụm giao tiếp” [5, tr. 111], do đó lý thuyết ĐPT giúp nhìn nhận ngôn ngữ trong những tổ hợp rộng hơn, nằm trong sự vận động, tương tác với các nguồn lực tạo nghĩa khác. Quan điểm này có khả năng ứng dụng phân tích các hình thức truyền tin mới, đặc biệt là trong không gian kỹ thuật số đương đại. Tuy nhiên, nhà ngôn ngữ học cũng gặp không ít thách thức khi cần có sự kết hợp liên ngành trong nghiên cứu, các kiến thức về truyền thông đa phương tiện, khoa học máy tính, công nghệ...

3. LÝ THUYẾT SIÊU CHỨC NĂNG TỪ NGÔN NGỮ ĐẾN TRỰC QUAN

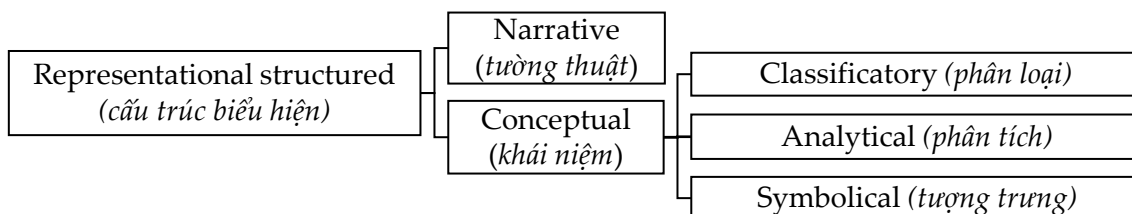
Ba siêu chức năng vốn được phát triển trong khuôn khổ SFL để phân tích ngôn ngữ, có tiềm năng vượt ra ngoài ranh giới của ngôn ngữ nói và viết, mở rộng sang các phương thức giao tiếp khác như hình ảnh và văn bản ĐPT. Phần này phân tích chi tiết cách các siêu chức năng được tái định nghĩa và mở rộng từ ngôn ngữ sang hình ảnh, bắt đầu với nỗ lực của Kress và Van Leeuwen (1996) trong việc áp dụng các siêu chức năng vào “ngữ pháp trực quan” (*visual grammar*), tiếp tục được Lemke (1998) phát triển bằng cách nhấn mạnh sự phối hợp giữa ngôn ngữ và kí hiệu khoa học trong bối cảnh ĐPT.

3.1. Siêu chức năng tư tưởng

Siêu chức năng tư tưởng (*Ideational*) trong SFL tập trung vào khả năng của ngôn ngữ trong việc tái hiện kinh nghiệm và xây dựng logic của thế giới xung quanh. Nó miêu tả các sự thể (*event*), tình trạng (*state*) và các thực thể tham gia vào các sự thể, tình trạng đó. Ví dụ, câu “Mặt trời mọc ở phía đông” không chỉ truyền tải thông tin mà còn phản ánh một kinh nghiệm thực tế được tổ chức trong ngôn ngữ.

Khi chuyển sang trực quan, Kress và Van Leeuwen lập luận rằng “bất kì phương thức kí hiệu nào cũng phải có khả năng thể hiện các khía cạnh của thế giới mà con người trải nghiệm. Nói cách khác, nó phải có khả năng thể hiện các đối tượng và mối quan hệ của chúng trong một thế giới bên ngoài hệ thống biểu đạt” [6, tr. 42]. Chẳng hạn, một bức tranh vẽ cảnh mặt trời mọc với đường chân trời rõ ràng không cần từ ngữ vẫn có thể truyền tải ý nghĩa tương tự câu nói trên. Hình ảnh không chỉ mô phỏng thực tế mà còn cấu trúc nó theo cách mà người tạo ra hình ảnh mong muốn

người xem hiểu. Nhà nghiên cứu gọi siêu chức năng này ở trực quan hình ảnh là “chức năng biểu hiện” (*Representation*), trong đó hình ảnh thể hiện các khía cạnh của cuộc sống, với hai cấu trúc chính [6, tr. 59]:



Trong đó, hình ảnh sử dụng cấu trúc tường thuật nếu có thể hiện hành động, sự kiện hoặc sự thay đổi. Trong hình ảnh tường thuật, những người tham gia được kết nối bằng một vectơ và được thể hiện như đang làm điều gì đó cho nhau hoặc với nhau. Trình bày tường thuật có thể được phân loại sâu hơn thành các quá trình hành động, phản ứng, lời nói và tinh thần, chuyển đổi tương ứng với các quá trình của Halliday. Còn hình ảnh sử dụng cấu trúc khái niệm đại diện tính khái quát, trong đó người tham gia được thể hiện “dưới dạng bản chất và vượt thời gian” [6, tr. 79], có thể chia thành các quy trình phân loại, phân tích và tượng trưng.

Cùng sử dụng thuật ngữ “chức năng biểu hiện”, Lemke mở rộng định nghĩa đây là việc “xác định ý nghĩa mà chúng ta nói về một cái gì đó, xây dựng một chủ đề, đưa ra các dự đoán và lập luận” [7, tr. 93]. Đồng thời, siêu chức năng tư tưởng không chỉ nằm ở từng phương thức riêng lẻ mà còn trong sự phối hợp giữa chúng. Ví dụ, trong một bài báo khoa học, sự kết hợp giữa văn bản mô tả và biểu đồ dữ liệu có thể tạo ra một biểu đạt kinh nghiệm phong phú hơn so với việc chỉ sử dụng một phương thức.

3.2. Siêu chức năng liên nhân

Siêu chức năng liên nhân (*Interpersonal*) liên quan đến việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội giữa người phát tạo thông điệp và người tiếp nhận thông điệp. Trong ngôn ngữ, Halliday mô tả siêu chức năng này liên quan đến không khí (*tenor*) hay tính tương tác (*interactivity*) của diễn ngôn. Về phần mình, không khí (*tenor*) hay tính tương tác (*interactivity*) được diễn giải qua ba thành tố là sự thể hiện cá nhân của người nói hay người viết (*speaker/writer persona*), khoảng cách xã hội (*social distance*) và vị thế xã hội tương đối (*relative social status*).

Trong phân tích trực quan, Kress và Van Leeuwen mở rộng siêu chức năng liên nhân sang hình ảnh với tên gọi “chức năng tương tác” (*Interaction*). Ý nghĩa tương tác thể hiện mối quan hệ giữa người sản xuất, người xem và tham thể được thể hiện trong hình ảnh. Điều này được thể hiện qua ba khía cạnh chính sau: Thứ nhất, Mối liên hệ (*Contact*): được thiết lập bằng sự hiện diện của các nhìn (*gaze*), bao gồm (1) Yêu cầu (*demand*): tham thể nhìn trực tiếp người xem, tạo nên một mối liên hệ tường tượng và

(2) Đề nghị (*offer*): tham thể rời mắt khỏi người xem và nhìn sang một vật thể/ vị trí khác khiến vai trò của người xem trở nên vô hình. Thứ hai, khoảng cách xã hội (*Social Distance*): thể hiện mối quan hệ xã hội giữa người sản xuất, người xem và tham thể được xây dựng trong hình ảnh được hiện thực hóa qua cự li khung hình. Trong đó, cự li gần tạo hình dung về mối quan hệ thân mật, hòa nhập trạng thái tinh thần giữa người xem và tham thể. Còn cự li xa tạo khoảng cách xã hội xa chuyển sự chú ý đến hành động, sự toàn diện của tham thể - tức là kết nối trạng thái vật lý thay vì tâm lý. Thứ ba, Thái độ (*Attitude*): bao gồm tính chủ quan (*subjectivity*) và khách quan (*objectivity*), được thể hiện qua góc độ: ngang, thẳng đứng, cao, thấp. Tâm mắt của người xem đối với hình ảnh theo các góc độ thể hiện mức độ quyền lực của người quan sát. Chẳng hạn, góc cao biểu thị sức mạnh của người xem đối với tham thể được xây dựng trong hình ảnh.

Trong khi đó, Lemke gọi đây là “chức năng định hướng” (*Orientalional*), bao gồm “việc xây dựng mối quan hệ xã hội giữa người trình bày và người tiếp nhận (hiện tại hoặc tưởng tượng), và nhìn chung là vị trí tương đối giữa người trình bày và văn bản (tức là kí hiệu sản xuất hoặc đối tượng đa phương tiện) trong toàn bộ không gian xã hội của các diễn ngôn và quan điểm có thể về trạng thái đó” [7, tr. 93]. Siêu chức năng này liên quan đến bối cảnh (*scene*), giúp định vị người xem trong mối quan hệ thân mật hay xa cách, cấp trên hay cấp dưới. Đồng thời nó cũng định vị đánh giá của người trình bày/ người tiếp nhận là bi kịch hay hài hước, bình thường hay ngạc nhiên...

3.3. Siêu chức năng văn bản

Siêu chức năng văn bản (*Textual*) tập trung vào việc tổ chức thông tin sao cho mạch lạc và phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp. Theo nguyên tắc này, câu nói với tư cách là một thông điệp sẽ được bắt đầu bằng Đề (*Theme*) và kết thúc bằng Thuyết (*Rheme*). Hay nói cách khác, siêu chức năng văn bản được biểu thị thông qua cấu trúc Đề - Thuyết.

Kress và Van Leeuwen gọi đây là “chức năng thành phần” (*Compositon*), khi “bất kì phương thức kí hiệu nào cũng phải có khả năng hình thành các văn bản, các phức hợp kí hiệu gắn kết cả bên trong lẫn bên ngoài với bối cảnh và mục đích mà chúng được tạo ra. Ở đây, ngữ pháp trực quan cũng tạo ra nhiều nguồn tài nguyên sẵn có: các cách sắp xếp bố cục khác nhau để cho phép hiện thực hóa các ý nghĩa văn bản khác nhau” [6, tr. 43]. Lập luận cho thấy tổ hợp kí hiệu có chức năng tạo văn bản đặt trong mối quan hệ bên trong (giữa các loại kí hiệu) với mối quan hệ bên ngoài (bối cảnh và mục đích của chúng). Và sự cấu thành, bối cảnh của từng đối tượng tạo tiền đề thúc đẩy những ý nghĩa văn bản khác nhau. Ý nghĩa thành phần được tạo thành thông qua ba hệ thống có liên quan với nhau, gồm:

“1) Giá trị thông tin (*Information value*): Vị trí của các phần tử (những tham thể và ngữ đoạn liên hệ chúng với nhau và người xem) mang lại cho chúng những giá trị

thông tin cụ thể gắn liền với các “vùng” khác của hình ảnh: trái và phải, trên và dưới, giữa và lề. 2) Độ nổi bật (*Salience*): Các yếu tố (tham thể cũng như ngữ đoạn mang tính biểu đạt và tương tác) được tạo ra để thu hút sự chú ý của người xem ở các mức độ khác nhau, chẳng hạn các yếu tố như vị trí ở tiền cảnh hoặc hậu cảnh, kích thước tương đối, độ tương phản về giá trị âm sắc (hoặc màu sắc), sự khác biệt về độ sắc nét... 3) Khung (*Framing*): Sự hiện diện hay vắng mặt của các thiết bị tạo khung (được thực hiện bởi các phần tử tạo ra các đường phân chia hoặc bởi đường khung thực tế) sẽ ngắt kết nối hoặc kết nối các phần tử trong hình ảnh, biểu thị rằng chúng thuộc về nhau hay không theo một nghĩa nào đó” [6, tr. 177].

Trong bối cảnh ĐPT, Lemke lập luận rằng siêu chức năng văn bản trở nên phức tạp hơn khi phải đảm bảo sự hài hòa giữa các phương thức khác nhau. Ông gọi đây là “chức năng tổ chức” (*Organizational*) nhằm xác định “các tổng thể và bộ phận của các tổng thể đó, cả trong không gian kí hiệu của văn bản và trong không gian tương tác (sinh thái xã hội) của chính hành động tạo nghĩa” [7, tr. 93]. Ông lưu ý rằng sự gắn kết trong văn bản ĐPT không chỉ dựa vào ngôn ngữ mà còn vào sự phối hợp không gian và thời gian giữa các phương thức, làm nổi bật vai trò của siêu chức năng văn bản trong việc kết nối các yếu tố đa dạng thành một tổng thể thống nhất.

4. NHẬN XÉT

Như vậy, tổng hợp các biến thể của thuật ngữ về siêu chức năng từ ngôn ngữ đến trực quan bao gồm:

M.A.K. Halliday (1985) Đối tượng: Ngôn ngữ	Kress và Van Leeuwen (1996) Đối tượng: Hình ảnh	J. L. Lemke (1998) Đối tượng: Văn bản khoa học
- <i>Ideational</i> (Tư tưởng)	- <i>Representational</i> (Biểu hiện)	- <i>Representational</i> (Biểu hiện)
- <i>Interpersonal</i> (Liên nhân)	- <i>Interaction</i> (Tương tác)	- <i>Orientalional</i> (Định hướng)
- <i>Textual</i> (Văn bản)	- <i>Composition</i> (Thành phần)	- <i>Organisational</i> (Tổ chức)

Trên nền tảng ba siêu chức năng - tư tưởng, liên nhân và văn bản - các biến thể khái niệm của Halliday, Kress và Van Leeuwen, Lemke không chỉ minh họa sự thích nghi của lý thuyết SFL với các phương thức biểu đạt khác nhau mà còn khẳng định tính ứng dụng rộng rãi trong phân tích diễn ngôn ĐPT. Ở cấp độ ngôn ngữ, siêu chức năng giúp phân tích cách tổ chức và truyền tải thông tin trong các văn bản học thuật, pháp lý, hay giáo dục. Khi chuyển sang hình ảnh và kết hợp ngôn ngữ - hình ảnh, mô hình này cho phép đọc hiểu sâu sắc các thiết kế trực quan như áp phích, quảng cáo, website hay sách giáo khoa điện tử, nơi mà vai trò của hình ảnh và các phương thức phi ngôn ngữ khác giữ vai trò quan trọng trong quá trình kiến tạo nghĩa. Tính ứng dụng này được cụ thể hóa trong các nghiên cứu của Kress và Van Leeuwen về hình

ảnh, cũng như trong phân tích văn bản khoa học của Lemke, qua đó cho thấy khả năng mở rộng của siêu chức năng sang nhiều lĩnh vực giao tiếp phức hợp trong bối cảnh truyền thông đương đại.

Sự phát triển của ba siêu chức năng từ ngôn ngữ sang trực quan cho thấy tính linh hoạt vượt trội của SFL trong việc thích nghi với các phương thức giao tiếp ngoài ngôn ngữ. Tuy nhiên, quá trình mở rộng này cũng đặt ra những thách thức và tranh luận đáng kể, đòi hỏi một sự đánh giá nghiêm túc về cả tiềm năng lẫn hạn chế của lý thuyết.

4.1. Cơ hội

Sự phát triển của lý thuyết các siêu chức năng mở rộng khả năng phân tích giao tiếp vượt ra ngoài ngôn ngữ thuần túy, cho phép tiếp cận hiệu quả các văn bản ĐPT kết hợp giữa ngôn ngữ, hình ảnh, biểu tượng... Điều này đặc biệt hữu ích trong các lĩnh vực như giáo dục (sách giáo khoa, truyện thiếu nhi), truyền thông đại chúng (quảng cáo, website thương hiệu), hay khoa học (các biểu đồ, sơ đồ khái niệm), nơi mà phương thức phi ngôn ngữ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo và truyền đạt ý nghĩa.

Một cơ hội khác mà siêu chức năng mang lại là khả năng khai thác ý nghĩa xã hội thông qua các bối cảnh giao tiếp khác nhau. Cả ba khung lý thuyết của Halliday, Kress, Van Leeuwen, và Lemke đều nhấn mạnh vai trò của mối quan hệ giữa người sáng tạo và người tiếp nhận trong việc hình thành ý nghĩa. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ, siêu chức năng liên nhân thể hiện quan hệ xã hội qua ngữ điệu hay cách xưng hô; trong hình ảnh, nó được phản ánh qua ánh nhìn hay góc độ; còn trong văn bản ĐPT, nó định vị người đọc trong bối cảnh xã hội cụ thể. Cơ hội này giúp siêu chức năng không chỉ phân tích nội dung mà còn làm sáng tỏ các yếu tố xã hội ẩn sau mỗi phương thức giao tiếp. Chẳng hạn khi tiếp cận văn bản ĐPT như poster phim, người đọc không chỉ khai thác được ý nghĩa xã hội thông qua bình diện ngôn ngữ mà còn qua bố cục tương tác, góc nhìn của chủ thể nhân vật...

Đặc biệt, cách tiếp cận của Lemke mở ra cơ hội tích hợp nhiều phương thức để nâng cao chiều sâu và độ chính xác của ý nghĩa. Bằng cách kết hợp ngôn ngữ với các kí hiệu trực quan như biểu đồ hay công thức trong văn bản khoa học, siêu chức năng cho phép tạo ra một hệ thống ý nghĩa phong phú hơn so với các phương pháp phân tích đơn lẻ truyền thống. Điều này không chỉ giúp tăng cường sự hiểu biết về cách các phương thức tương tác với nhau mà còn mang lại tiềm năng ứng dụng thực tiễn trong các lĩnh vực đòi hỏi sự chính xác cao, như nghiên cứu học thuật hay thiết kế giáo dục. Những cơ hội này khẳng định siêu chức năng là một công cụ tiềm năng, đáp ứng xu hướng giao tiếp phức tạp ngày nay.

4.2. Thách thức

Việc mở rộng siêu chức năng từ ngôn ngữ sang các phương thức khác đối mặt với thách thức lớn liên quan đến sự khác biệt bản chất giữa các phương thức giao tiếp. Ngôn ngữ, với đặc tính tuyến tính và tuần tự, sử dụng trật tự cú pháp để tổ chức thông tin và tạo nghĩa, như trong siêu chức năng văn bản của Halliday. Ngược lại, hình ảnh mang tính không gian và tức thời, phụ thuộc vào bố cục hoặc sự sắp xếp trực quan để truyền tải ý nghĩa, như trong khái niệm thành phần của Kress và Van Leeuwen. Sự không tương đồng này khiến việc áp dụng các siêu chức năng từ ngôn ngữ sang hình ảnh trở nên phức tạp, bởi các cơ chế tạo nghĩa không hoàn toàn song song. Chẳng hạn việc đọc một “tiểu thuyết” sẽ khác với việc đọc một “hình ảnh” bởi những đặc tính khác nhau của những phương thức khác nhau. Thách thức này đòi hỏi phải xem xét lại cách lý thuyết được điều chỉnh để phù hợp với đặc trưng riêng của từng phương thức.

Một thách thức khác nằm ở việc chuyển đổi trực tiếp các siêu chức năng từ ngôn ngữ sang trực quan, vốn không thể truyền tải đầy đủ các sắc thái ý nghĩa như trong hệ thống ngôn ngữ gốc. Chẳng hạn, siêu chức năng liên nhân trong ngôn ngữ của Halliday sử dụng ngữ điệu, cách xưng hô, và từ vựng để thể hiện mối quan hệ xã hội một cách linh hoạt và chi tiết. Trong khi đó, ở hình ảnh, khái niệm tương tác của Kress và Van Leeuwen dựa vào các yếu tố như ánh nhìn hay góc độ, vốn tuy hiệu quả trong việc gợi mở quan hệ nhưng lại thiếu đi sự phong phú và cụ thể mà ngôn ngữ có thể mang lại. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc bảo toàn bản chất của siêu chức năng khi áp dụng sang các phương thức phi ngôn ngữ, đặt ra câu hỏi liệu lý thuyết có thể duy trì tính toàn vẹn khi vượt ra ngoài phạm vi ban đầu hay không.

Thêm vào đó, siêu chức năng còn đối mặt với thách thức về việc thiếu công cụ định lượng để đánh giá mức độ đóng góp của từng phương thức trong văn bản ĐPT. Trong cách tiếp cận của Lemke, sự phối hợp giữa ngôn ngữ và kí hiệu trực quan - như văn bản kết hợp với biểu đồ trong tài liệu khoa học - tạo ra ý nghĩa phức hợp, nhưng không có phương pháp rõ ràng để đo lường vai trò cụ thể của từng yếu tố. Sự mơ hồ này khiến phân tích dễ rơi vào tình trạng chủ quan, đặc biệt khi cần so sánh mức độ ảnh hưởng giữa các phương thức trong một tổng thể giao tiếp. Thách thức này không chỉ làm giảm tính khoa học của lý thuyết mà còn đòi hỏi phải phát triển các công cụ hoặc cách tiếp cận mới để đảm bảo kết quả phân tích có thể kiểm chứng và đáng tin cậy. Những vấn đề này nhấn mạnh sự cần thiết của việc điều chỉnh lý thuyết để phù hợp với thực tiễn.

5. KẾT LUẬN

Có thể thấy sự tiến hóa của ba siêu chức năng từ lý thuyết SFL của Halliday sang phân tích hình ảnh và tích hợp văn bản khoa học đã khẳng định tính linh hoạt của

SFL trong việc mở rộng từ ngôn ngữ sang các phương thức phi ngôn ngữ, đồng thời làm nổi bật vai trò của chúng trong việc diễn giải ý nghĩa giao tiếp phức hợp. Sự phát triển không chỉ mở rộng phạm vi lý thuyết mà còn phản ánh nhu cầu ngày càng tăng của việc hiểu giao tiếp trong bối cảnh đa phương tiện hiện đại, nơi ngôn ngữ, hình ảnh và kí hiệu trực quan tương tác chặt chẽ. Những cơ hội mà siêu chức năng mang lại bao gồm khả năng phân tích đa dạng phương thức, khai thác ý nghĩa xã hội, và tích hợp các yếu tố giao tiếp để tạo ra ý nghĩa phong phú hơn. Tuy nhiên, lý thuyết cũng đối mặt với các thách thức đáng kể, từ sự khác biệt bản chất giữa ngôn ngữ và trực quan, khó khăn trong việc chuyển đổi trực tiếp các siêu chức năng, đến việc thiếu công cụ định lượng để đánh giá sự tương tác giữa các phương thức. Những vấn đề này không làm giảm giá trị của SFL mà thay vào đó nhấn mạnh nhu cầu điều chỉnh và tinh chỉnh lý thuyết để phù hợp với đặc trưng của từng phương thức giao tiếp.

Việc khắc phục những thách thức và khai thác hiệu quả các tiềm năng của siêu chức năng không chỉ đòi hỏi các hướng đi như phát triển các biến thể lý thuyết chuyên biệt, ứng dụng công nghệ phân tích hay triển khai nghiên cứu thực nghiệm, mà còn cần quan tâm đến sự xuất hiện của các phương pháp tích hợp hiện đại. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung đánh giá và tích hợp các phương pháp này như một bước tiến nhằm không chỉ vượt qua những hạn chế hiện tại mà còn làm sâu sắc thêm khả năng khám phá ý nghĩa trong các văn bản ĐPT ngày càng đa dạng và phức tạp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Thị Xuân Dung (2021), “Ứng dụng lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống trong phân tích diễn ngôn khẩu hiệu chính trị - xã hội”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* 5A(311), tr. 15-23.
- [2] Halliday, M. A. K. (1978). *Language as social semiotic*. London: Edward Arnold.
- [3] Halliday, M. A. K. (1985). *An introduction to functional grammar*. London: Arnold.
- [4] Jewitt, C., Bezemer, J., & O'Halloran, K. (2016). *Introducing Multimodality*. London and New York: Routledge.
- [5] Kress, G., and Van Leeuwen, T. (2001). *Multimodal Discourse: The Modes and Media of Contemporary Communication*. London: Arnold.
- [6] Kress, G., and Van Leeuwen, T. (2006). *Reading images: The grammar of visual design* (2nd ed.). London and New York: Routledge.
- [7] Lemke, J. L. (1998). “Multiplying meaning: Visual and verbal semiotics in scientific text”. In J. R. Martin & R. Veel (Eds.), *Reading science* (pp. 87-113). Routledge.
- [8] O'Toole, M. (2011). *The language of displayed art* (2nd ed.). London: Routledge.
- [9] Yang, Y. (2019). “A review of multimodality research: Origins and developments”. *Language and Semiotic Studies*, 5(2), 119-141.

METAFUNCTIONS FROM LANGUAGE TO VISUAL COMMUNICATION: A MULTIMODAL PERSPECTIVE

Nguyen Phuong Ngan

The University of Danang, Vietnam

Email: npngan@ac.udn.vn

ABSTRACT

This study examines metafunctional theories in their evolution from language to visual modes, grounded in the theoretical framework of Systemic Functional Linguistics and multimodal discourse analysis. In the context of increasingly diverse theoretical approaches, the research identifies and compares the realization of Halliday's three metafunctions - ideational, interpersonal, and textual. Initially developed for linguistic analysis, these metafunctions were extended to the visual mode by Kress and Van Leeuwen (1996) and further developed by Lemke (1998) in the study of multimodal texts. The findings highlight the transition and expansion of SFL from monomodal linguistic analysis to non-verbal semiotic resources, reaffirming the analytical potential of metafunctions in analyzing and interpreting multimodal discourse.

Keywords: Metafunctions, Systemic Functional Linguistics, Visual Grammar, Multimodal Texts.



Nguyễn Phương Ngân sinh ngày 09/12/1997 tại Đà Nẵng. Bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Văn học tại trường Đại học Sư phạm, ĐH Đà Nẵng năm 2018, tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học năm 2020 tại trường Đại học Sư phạm, ĐH Đà Nẵng. Bà công tác tại ĐH Đà Nẵng từ năm 2018.

Lĩnh vực nghiên cứu: Văn học, Ngôn ngữ học.